



TÀI LIỆU TẬP HUẤN VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

*Trình bày: Lương Xuân Thu – Trưởng phòng
TTHT Cục Thuế Khánh Hòa*

Khánh Hòa, Tháng 12 năm 2021



CĂN CỨ PHÁP LÝ

- ▶ 1. Luật Quản lý thuế số **38/2019/QH14** ngày 13 tháng 6 năm 2019
- ▶ 2. Nghị định số **123/2020/NĐ-CP** ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.
- ▶ 3. Thông tư số **78/2021/TT-BTC** ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.



NỘI DUNG

- ▶ **PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ**
- ▶ **PHẦN 2 – QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ**
- ▶ **PHẦN 3 – QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ**
- ▶ **PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ**
- ▶ **PHẦN 5 – QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN, NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ**
- ▶ **PHẦN 6 – HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP**



PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ



PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

- ▶ **1. Hóa đơn: Hóa đơn điện tử**
- ▶ **2. Chứng từ : Chứng từ điện tử**
- ▶ **3. Đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hóa đơn, chứng từ điện tử**



PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ - HÓA ĐƠN

1. HÓA ĐƠN

Hóa đơn điện tử

Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in (hóa đơn giấy)

Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế

Hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế



PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ - HÓA ĐƠN

HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

- **Hóa đơn điện tử** là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập bằng phương tiện điện tử để ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

(Khoản 1 Điều 89 Luật Quản lý thuế 2019)

(Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)



PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ - HÓA ĐƠN

HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ CÓ MÃ CỦA CQT

- **Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế** là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua. Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

(Khoản 3 Điều 89 Luật Quản lý thuế 2019)

(Điểm a Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

- Việc cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử dựa trên thông tin của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập trên hóa đơn...

- *(Khoản 4 Điều 90 Luật Quản lý thuế 2019)*



PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ - HÓA ĐƠN

HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ KHÔNG MÃ CỦA CQT

- **Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế** là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.

(Khoản 4 Điều 89 Luật Quản lý thuế 2019)

(Điểm b Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)



PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ - HÓA ĐƠN

HÓA ĐƠN ĐƯỢC KHỞI TẠO TỪ MÁY TÍNH TIỀN

Hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế là hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã.

Nguyên tắc nhận biết.

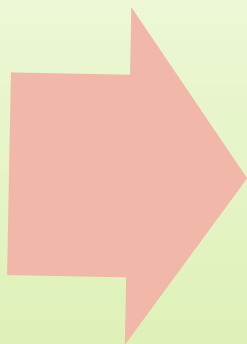
(Điều 11 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)



PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ - HÓA ĐƠN

CHUYỂN ĐỔI

HÓA ĐƠN,
CHỨNG TỪ
ĐIỆN TỬ



HÓA ĐƠN,
CHỨNG TỪ
GIẤY

- theo yêu cầu nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra;
- theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra.

-bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi.

- chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về giao dịch điện tử;
- không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.



PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ - CHỨNG TỪ

CHỨNG TỪ

1. KHÁI NIỆM

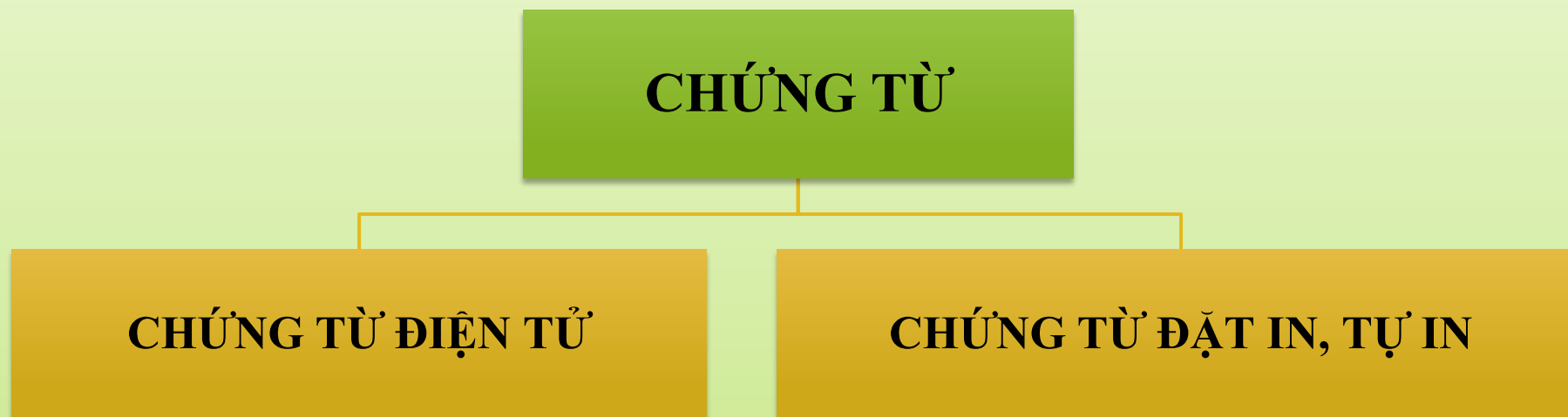
Chứng từ là tài liệu dùng để ghi nhận thông tin về các khoản thuế khấu trừ, các khoản thu thuế, phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Chứng từ theo quy định bao gồm chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, biên lai thuế, phí, lệ phí được thể hiện theo hình thức điện tử hoặc đặt in, tự in.

(Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)



PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

HÌNH THỨC CHỨNG TỪ





PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

- **Chứng từ điện tử** bao gồm các loại chứng từ, biên lai được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các loại chứng từ, biên lai điện tử khác.

(Khoản 1 Điều 94 Luật Quản lý thuế)

- **Chứng từ điện tử** bao gồm các loại chứng từ, biên lai (chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, biên lai thuế, phí, lệ phí) được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế hoặc do tổ chức thu thuế, phí, lệ phí cấp cho người nộp bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật phí, lệ phí, pháp luật thuế khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các loại chứng từ, biên lai điện tử khác.

(Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)



PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ - ĐĂNG KÝ

ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG HỖ ĐƠN, BẢNG TÍNH VỚI CQT

- Trước khi sử dụng hóa đơn, biên lai doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan thuế hoặc thực hiện thông báo phát hành theo quy định tại Điều 15, Điều 34 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

(Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP).

- Trường hợp người bán có sử dụng máy tính tiền thì người bán đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

(Khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý thuế 2019)



PHẦN 1 – TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ - ĐĂNG KÝ

ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG HĐĐT, BLĐT VỚI CQT

1. Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, biên lai điện tử
2. Phản hồi của cơ quan thuế
3. Chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, biên lai điện tử
4. Thay đổi thông tin đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, biên lai điện tử
5. Thông báo về việc chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử
6. Chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế



PHẦN 2 – QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN





PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN

- A. QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN**
- B. HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ**



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN

A. QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN

- ▶ 1. Loại hóa đơn
- ▶ 2. Thời điểm lập hóa đơn
- ▶ 3. Nội dung hóa đơn
- ▶ 4. Quy định về việc áp dụng hóa đơn đối với một số trường hợp theo yêu cầu quản lý



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN

THỜI ĐIỂM LẬP HÓA ĐƠN

1. Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa
2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ
3. Thời điểm lập hóa đơn đối với trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ
4. Thời điểm lập hóa đơn với một số trường hợp cụ thể



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN

THỜI ĐIỂM LẬP HÓA ĐƠN ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

► 14 TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ VỀ THỜI ĐIỂM LẬP HÓA ĐƠN



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN

B. QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

- ▶ 1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử (HĐĐT)
- ▶ 2. Các trường hợp sử dụng HĐĐT phải trả tiền/không phải trả tiền dịch vụ
- ▶ 3. Ủy nhiệm lập HĐĐT
- ▶ 4. Định dạng lập HĐĐT
- ▶ 5. Nội dung của hóa đơn: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn.
- ▶ 6. Cấp HĐĐT có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh
- ▶ 7. Ngừng sử dụng HĐĐT
- ▶ 8. Lập HĐĐT
- ▶ 9. Xử lý hóa đơn có sai sót



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN

B. QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ (TIẾP)

- ▶ 10. Xử lý sự cố đối với HĐĐT có mã của cơ quan thuế
- ▶ 11. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng HĐĐT có mã của cơ quan thuế
- ▶ 12. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng HĐĐT không có mã của cơ quan thuế
- ▶ 13. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền
- ▶ 14. Tiêu chí lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn, dịch vụ kết nối truyền nhận



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG - HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT

- a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- b) Doanh nghiệp thuộc đối tượng nêu tại Khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế đang sử dụng hoá đơn điện tử không mã có nhu cầu chuyển đổi sử dụng hoá đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.
- c) Doanh nghiệp rủi ro cao về thuế
- d) Hộ, cá nhân kinh doanh



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 1. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG - HĐĐT KHÔNG CÓ MÃ CỦA CQT

a) Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro về thuế cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

b) Doanh nghiệp thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng sau 12 tháng kể từ thời điểm chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, *nếu người nộp thuế có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử không có mã* thì người nộp thuế thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, cơ quan thuế căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và quy định tại Thông tư số 31/2021/TT-BTC để xem xét, quyết định.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 1. ĐỐI TƯỢNG

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG – HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT KHỞI TẠO TỪ MÁY TÍNH TIỀN CÓ KẾT NỐI CHUYỂN DỮ LIỆU VỚI CQT

Doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai có hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng theo mô hình kinh doanh (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ hàng tiêu dùng; ăn uống; nhà hàng; khách sạn; bán lẻ thuốc tân dược; dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác) được lựa chọn sử dụng hoá đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử có mã, hóa đơn điện tử không có mã.

(Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 78/2021/TT-BTC)



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 2. HÌNH THỨC SỬ DỤNG

CÁC TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ PHẢI TRẢ TIỀN/KHÔNG PHẢI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ

- Sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế không phải trả tiền dịch vụ
- Sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của CQT/sử dụng hóa đơn có mã thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử (phải trả tiền dịch vụ)



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN -3. ỦY NHIỆM LẬP HÓA ĐƠN

3. ỦY NHIỆM LẬP HÓA ĐƠN

NGUYÊN TẮC

- a) Bên thứ ba được quyền ủy nhiệm là bên có quan hệ liên kết với người bán, là đối tượng đủ điều kiện sử dụng hóa đơn điện tử và không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP;
- b) Việc ủy nhiệm phải được lập bằng văn bản (hợp đồng hoặc thỏa thuận) giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm;
- c) Việc ủy nhiệm phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử;
- d) Hóa đơn điện tử do tổ chức được ủy nhiệm lập là hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế và phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm;
- đ) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm niêm yết trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để người mua hàng hóa, dịch vụ được biết về việc ủy nhiệm lập hóa đơn;
- e) Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp;
- g) Bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử ủy nhiệm theo đúng thực tế phát sinh, theo thỏa thuận với bên ủy nhiệm và tuân thủ nguyên tắc tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 78/2021/TT-BTC.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 3. ỦY NHIỆM LẬP HĐĐT

HỢP ĐỒNG HOẶC THỎA THUẬN ỦY NHIỆM

- a) Hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm phải thể hiện đầy đủ các thông tin về bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm (tên, địa chỉ, mã số thuế, chứng thư số); thông tin về hoá đơn điện tử ủy nhiệm (loại hoá đơn, ký hiệu hoá đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hoá đơn ủy nhiệm (ghi rõ trách nhiệm thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn ủy nhiệm);
- b) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm lưu trữ văn bản ủy nhiệm và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 3. ỦY NHIỆM LẬP HĐĐT

THÔNG BÁO VỚI CQT VỀ VIỆC ỦY NHIỆM LẬP HĐĐT

- a) **Việc ủy nhiệm** được xác định là thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm sử dụng Mẫu số 01ĐKTĐ/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP
- b) **Bên ủy nhiệm** điền thông tin của bên nhận ủy nhiệm, bên nhận ủy nhiệm điền thông tin của bên ủy nhiệm tại Mẫu số 01ĐKTĐ/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 4. ĐỊNH DẠNG HĐĐT

4. ĐỊNH DẠNG HĐĐT

- Định dạng hóa đơn điện tử sử dụng ngôn ngữ định dạng văn bản XML (XML là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "extensible Markup Language" được tạo ra với mục đích chia sẻ dữ liệu điện tử giữa các hệ thống công nghệ thông tin).
- Gồm hai thành phần: thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử và thành phần chứa dữ liệu chữ ký số. Đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì có thêm thành phần chứa dữ liệu liên quan đến mã cơ quan thuế.
- Tổ chức, doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khi chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế bằng hình thức gửi trực tiếp phải đáp ứng yêu cầu sau:
 - + Kết nối với Tổng cục Thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS VPN Layer 3, gồm 1 kênh truyền chính và 1 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 5 Mbps.
 - + Sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc Message Queue (MQ) có mã hóa làm phương thức để kết nối.
 - + Sử dụng giao thức SOAP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu.

[illegible]



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 5. NỘI DUNG HĐĐT

5. NỘI DUNG HÓA ĐƠN KÝ HIỆU MẪU SỐ HÓA ĐƠN, KÝ HIỆU HÓA ĐƠN – HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

a) Ký hiệu mẫu số hóa đơn

Số 1: Phản ánh loại hóa đơn điện tử giá trị gia tăng;

Số 2: Phản ánh loại hóa đơn điện tử bán hàng;

Số 3: Phản ánh loại hóa đơn điện tử bán tài sản công;

Số 4: Phản ánh loại hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia;

Số 5: Phản ánh các loại hóa đơn điện tử khác là tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác nhưng có nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP;

Số 6: Phản ánh các chứng từ điện tử được sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 5. NỘI DUNG HĐĐT

5. NỘI DUNG HÓA ĐƠN

KÝ HIỆU MẪU SỐ HÓA ĐƠN, KÝ HIỆU HÓA ĐƠN – HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ (TIẾP THEO)

b) Ký hiệu hóa đơn

Ký hiệu hóa đơn điện tử là nhóm 6 ký tự gồm cả chữ viết và chữ số thể hiện ký hiệu hóa đơn điện tử để phản ánh các thông tin về loại hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không mã, năm lập hóa đơn, loại hóa đơn điện tử được sử dụng. Sáu (06) ký tự này được quy định như sau:

- Ký tự đầu tiên là một (01) chữ cái được quy định là C hoặc K như sau: C thể hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, K thể hiện hóa đơn điện tử không có mã;
- Hai ký tự tiếp theo là hai (02) chữ số Ả rập thể hiện năm lập hóa đơn điện tử được xác định theo 2 chữ số cuối của năm dương lịch. Ví dụ: Năm lập hóa đơn điện tử là năm 2022 thì thể hiện là số 22; năm lập hóa đơn điện tử là năm 2023 thì thể hiện là số 23;



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 5. NỘI DUNG HĐĐT

5. NỘI DUNG HÓA ĐƠN

KÝ HIỆU MẪU SỐ HÓA ĐƠN, KÝ HIỆU HÓA ĐƠN – HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ (TIẾP THEO)

b) Ký hiệu hóa đơn (tiếp)

- Một ký tự tiếp theo là một (01) chữ cái được quy định là **T, D, L, M, N, B, G, H** thể hiện loại hóa đơn điện tử được sử dụng, cụ thể:

+ Chữ **T**: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử do các doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

+ Chữ **D**: Áp dụng đối với hóa đơn bán tài sản công và hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia hoặc hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng;

+ Chữ **L**: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh;

+ Chữ **M**: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền;

+ Chữ **N**: Áp dụng đối với phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử;

+ Chữ **B**: Áp dụng đối với phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử;

+ Chữ **G**: Áp dụng đối với tem, vé, thẻ điện tử là hóa đơn giá trị gia tăng;

+ Chữ **H**: Áp dụng đối với tem, vé, thẻ điện tử là hóa đơn bán hàng.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 5. NỘI DUNG HĐĐT

5. NỘI DUNG HÓA ĐƠN

KÝ HIỆU MẪU SỐ HÓA ĐƠN, KÝ HIỆU HÓA ĐƠN – HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ (TIẾP THEO)

b) Ký hiệu hóa đơn (tiếp)

- Hai ký tự cuối là chữ viết do người bán tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý. Trường hợp người bán sử dụng nhiều mẫu hóa đơn điện tử trong cùng một loại hóa đơn thì sử dụng hai ký tự cuối nêu trên để phân biệt các mẫu hóa đơn khác nhau trong cùng một loại hóa đơn. Trường hợp không có nhu cầu quản lý thì để là YY;
- Tại bản thể hiện, ký hiệu hóa đơn điện tử và ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử được thể hiện ở phía trên bên phải của hóa đơn (hoặc ở vị trí dễ nhận biết); VÍ DỤ:

1C22TAA

Hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng với cơ quan thuế



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 5. NỘI DUNG HĐĐT

5. NỘI DUNG HÓA ĐƠN

KÝ HIỆU MẪU SỐ HÓA ĐƠN, KÝ HIỆU HÓA ĐƠN – HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ (TIẾP THEO)

b) Ký hiệu hóa đơn (tiếp)

- VÍ DỤ:

2C22TBB

Hóa đơn bán hàng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức, hộ cá nhân kinh doanh ký sử dụng với cơ quan thuế



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN –6. HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT THEO TỪNG LẦN PHÁT SINH

6. CẤP HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ CÓ MÃ CỦA CQT THEO TỪNG LẦN PHÁT SINH

1. Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh
2. Trình tự thủ tục
3. Xác định cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 6. HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT THEO TỪNG LẦN PHÁT SINH

6. HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT THEO TỪNG LẦN PHÁT SINH (TIẾP THEO)

► *HĐĐT có mã của CQT theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng*

- Hộ, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;
- Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;
- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau:
 - + Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;
 - + Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;
 - + Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 6. HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT THEO TỪNG LẦN PHÁT SINH

6. HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT THEO TỪNG LẦN PHÁT SINH (TIẾP THEO)

► *HĐĐT có mã của CQT theo từng lần phát sinh là hóa đơn GTGT*

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường hợp sau:
 - + Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;
 - + Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;
 - + Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.
- Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản, trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 6. HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT THEO TỪNG LẦN PHÁT SINH

TRÌNH TỰ THỦ TỤC

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan đến cơ quan thuế và truy cập vào hệ thống lập hóa đơn điện tử của cơ quan thuế để lập hóa đơn điện tử.
- Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phải kê khai, nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật thuế trước khi nhận HĐĐT có mã của CQT.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 6. HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT THEO TỪNG LẦN PHÁT SINH

XÁC ĐỊNH CQT CẤP HĐĐT CỦA CQT THEO TỪNG LẦN PHÁT SINH

► *Đối với tổ chức, doanh nghiệp*

Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi được ghi trong quyết định thành lập hoặc nơi phát sinh việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

► *Đối với hộ, cá nhân kinh doanh*

- Đối với hộ, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế quản lý nơi hộ, cá nhân kinh doanh tiến hành hoạt động kinh doanh.

- Đối với hộ, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú hoặc nơi hộ, cá nhân đăng ký kinh doanh.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 7. NGỪNG SỬ DỤNG HĐĐT

7. NGỪNG SỬ DỤNG HĐĐT

1. Các trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử
2. Trình tự thực hiện ngừng sử dụng hóa đơn điện tử
3. Tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử
4. Sử dụng hóa đơn điện tử cấp theo từng lần phát sinh



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 7. NGỪNG SỬ DỤNG HĐĐT

7 TRƯỜNG HỢP NGỪNG SỬ DỤNG HĐĐT

- a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh chấm dứt hiệu lực mã số thuế;
- b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp cơ quan thuế xác minh và thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;
- c) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng kinh doanh;
- d) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh có thông báo của cơ quan thuế về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện cưỡng chế nợ thuế;
- đ) Trường hợp có hành vi sử dụng hóa đơn điện tử để bán hàng nhập lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế;
- e) Trường hợp có hành vi lập hóa đơn điện tử phục vụ mục đích bán khống hàng hóa, cung cấp dịch vụ để chiếm đoạt tiền của tổ chức, cá nhân bị cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế;
- g) Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 7. NGỪNG SỬ DỤNG HĐĐT

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

- a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi thông báo đến người nộp thuế thuộc trường hợp tại điểm đ, e, g khoản 1 Điều 16 Nghị định 123/2020/NĐ-CP đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hóa đơn điện tử.
- b) Người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ra thông báo. Người nộp thuế có thể đến cơ quan thuế giải trình trực tiếp hoặc bổ sung thông tin, tài liệu hoặc bằng văn bản.
- c) Người nộp thuế tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử hoặc giải trình bổ sung, cụ thể:
 - c.1) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu đầy đủ và chứng minh được việc sử dụng hóa đơn điện tử theo đúng quy định pháp luật thì người nộp thuế tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử.
 - c.2) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu mà không chứng minh được việc sử dụng hóa đơn điện tử theo đúng quy định pháp luật thì cơ quan thuế tiếp tục thông báo yêu cầu người nộp thuế bổ sung thông tin, tài liệu. Thời hạn bổ sung là 02 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ra thông báo.
- d) Hết thời hạn theo thông báo mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu thì cơ quan thuế ra thông báo đề nghị người nộp thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử và xử lý theo quy định.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 8. LẬP HĐĐT

8. LẬP HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

- ▶ *Trường hợp lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế*
- ▶ *Quy định về cấp mã hóa đơn*

Lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 8. LẬP HĐĐT

LẬP HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT

► Trường hợp lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nêu tại điểm 1.1 Mục B này (khoản 1 Điều 14 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)
 - + Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
 - + Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn để cơ quan thuế cấp mã.
- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì truy cập vào trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử của đơn vị để thực hiện:
 - + Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
 - + Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để cơ quan thuế cấp mã.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 8. LẬP HĐĐT

LẬP HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT (TIẾP THEO)

► *Quy định về cấp mã hóa đơn.*

- Hóa đơn được cơ quan thuế cấp mã phải đảm bảo:

+ Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP .

+ Đúng định dạng về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

+ Đúng thông tin đăng ký theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

+ Không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

- Hệ thống cấp mã hóa đơn của Tổng cục Thuế tự động thực hiện cấp mã hóa đơn và gửi trả kết quả cấp mã hóa đơn cho người gửi.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 8. LẬP HĐĐT

LẬP HĐĐT KHÔNG CÓ MÃ CỦA CQT

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi nhận được thông báo chấp nhận của cơ quan thuế.
- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng phần mềm để lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số trên hóa đơn điện tử và gửi cho người mua bằng phương thức điện tử theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Đồng thời gửi cho CQT



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT

9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT

Trường hợp người bán phát hiện – HĐĐT có mã của CQT chưa gửi cho người mua có sai sót

Trường hợp người bán phát hiện hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế chưa gửi cho người mua có sai sót thì:

- Người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về việc hủy hóa đơn điện tử có mã đã lập có sai sót
- Lập hóa đơn điện tử mới, ký số gửi cơ quan thuế để cấp mã hóa đơn mới thay thế hóa đơn đã lập để gửi cho người mua.
- Cơ quan thuế thực hiện hủy hóa đơn điện tử đã được cấp mã có sai sót lưu trên hệ thống của cơ quan thuế.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT

9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT (TIẾP THEO)

Trường hợp HĐĐT có sai sót đã gửi cho người mua (HĐĐT có mã của CQT hoặc HĐĐT không có mã của CQT)

a) Trường hợp có sai sót về **tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế, các nội dung khác không sai sót:**

- Người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn có sai sót và không phải lập lại hóa đơn.
- Người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về hóa đơn điện tử có sai sót theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, trừ trường hợp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế có sai sót nêu trên chưa gửi dữ liệu hóa đơn cho cơ quan thuế.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT

9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT (TIẾP THEO)

b) Trường hợp có sai: **mã số thuế; sai sót về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng** thì có thể **lựa chọn** một trong hai cách sử dụng hóa đơn điện tử như sau:

***b1)** Người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập có sai sót. Trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận về việc lập văn bản thỏa thuận trước khi lập hóa đơn điều chỉnh cho hóa đơn đã lập có sai sót thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, sau đó người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập có sai sót.*

Hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Điều chỉnh cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT

9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT (TIẾP THEO)

b2) Người bán lập hóa đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn điện tử có sai sót trừ trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận về việc lập văn bản thỏa thuận trước khi lập hóa đơn thay thế cho hóa đơn đã lập có sai sót thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, sau đó người bán lập hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập có sai sót.

Hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”.

Người bán ký số trên hóa đơn điện tử mới điều chỉnh hoặc thay thế cho hóa đơn điện tử đã lập có sai sót sau đó người bán gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế) hoặc gửi cơ quan thuế để cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn điện tử mới để gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT

9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT (TIẾP THEO)

c) Đối với ngành hàng không thì **hóa đơn đổi, hoàn chứng từ vận chuyển** hàng không **được coi là hóa đơn điều chỉnh** mà không cần có thông tin “Điều chỉnh tăng/giảm cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... ngày... tháng... năm”. Doanh nghiệp vận chuyển hàng không được phép xuất hóa đơn của mình cho các trường hợp hoàn, đổi chứng từ vận chuyển do đại lý xuất.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT

9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT (TIẾP THEO)

Trường hợp cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử có sai sót

- Trường hợp cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập có sai sót thì cơ quan thuế thông báo cho người bán theo Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP để người bán kiểm tra sai sót.
- Theo thời hạn thông báo ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về việc kiểm tra hóa đơn điện tử đã lập có sai sót.
- Hết thời hạn thông báo ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB mà người bán không thông báo với cơ quan thuế thì cơ quan thuế tiếp tục thông báo lần 2 cho người bán theo Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB. Trường hợp quá thời hạn thông báo lần 2 ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB mà người bán không có thông báo thì cơ quan thuế xem xét chuyển sang trường hợp kiểm tra về sử dụng hóa đơn điện tử.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT

9. XỬ LÝ HĐĐT CÓ SAI SÓT (TIẾP THEO)

Phản hồi của cơ quan thuế

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan thuế thông báo về việc tiếp nhận và kết quả xử lý theo Mẫu số 01/TB-HĐSS Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Hóa đơn điện tử đã hủy không có giá trị sử dụng nhưng vẫn được lưu trữ để phục vụ tra cứu.

Xử lý hóa đơn điện tử, bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế có sai sót trong một số trường hợp

a) Đối với hóa đơn điện tử

b) Đối với bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử

(Điều 7 Thông tư số 78/2021/TT-BTC)



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 10. XỬ LÝ SỰ CỐ

10. XỬ LÝ SỰ CỐ - HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT

Trường hợp người bán gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

Trường hợp người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì liên hệ với cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ để hỗ trợ xử lý sự cố. Trong thời gian xử lý sự cố người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có yêu cầu sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì đến cơ quan thuế để sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 10. XỬ LÝ SỰ CỐ

10. XỬ LÝ SỰ CỐ - HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT

Trường hợp hệ thống cấp mã của cơ quan thuế gặp sự cố

- Trường hợp hệ thống cấp mã của cơ quan thuế gặp sự cố, Tổng cục Thuế thực hiện các giải pháp kỹ thuật chuyển sang hệ thống dự phòng và có trách nhiệm thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về các sự cố nêu trên. Tổng cục Thuế lựa chọn một số tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử có đủ điều kiện để ủy quyền cấp mã hóa đơn điện tử trong trường hợp hệ thống của cơ quan thuế gặp sự cố.
- Trường hợp trong thời gian chưa khắc phục được sự cố của cơ quan thuế thì cơ quan thuế có giải pháp bán hóa đơn do cơ quan thuế đặt in cho một số tổ chức, cá nhân để sử dụng. Sau khi hệ thống cấp mã của cơ quan thuế được khắc phục, cơ quan thuế thông báo để các tổ chức, cá nhân tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế, tổ chức, cá nhân gửi báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn giấy đã mua của cơ quan thuế theo Mẫu số BC26/HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 10. XỬ LÝ SỰ CỐ

10. XỬ LÝ SỰ CỐ - HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT

Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm thông báo cho người bán được biết, phối hợp với Tổng cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải khắc phục nhanh nhất sự cố, có biện pháp hỗ trợ người bán lập hóa đơn điện tử để gửi cơ quan thuế cấp mã trong thời gian ngắn nhất.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 10. XỬ LÝ SỰ CỐ

10. XỬ LÝ SỰ CỐ - HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT

Trường hợp Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gặp lỗi kỹ thuật chưa tiếp nhận được dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã

- Trường hợp Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gặp lỗi kỹ thuật chưa tiếp nhận được dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã, Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. Trong thời gian này tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử tạm thời chưa chuyển dữ liệu hóa đơn không có mã đến cơ quan thuế.
- Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày Tổng cục Thuế có thông báo Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoạt động trở lại bình thường, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chuyển dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế. Việc gửi dữ liệu hóa đơn điện tử sau khi có thông báo Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gặp lỗi kỹ thuật không được xác định là hành vi chậm gửi dữ liệu hóa đơn điện tử.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 11. TRÁCH NHIỆM NGƯỜI BÁN – HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT

11. TRÁCH NHIỆM – NGƯỜI BÁN – HĐĐT CÓ MÃ CỦA CQT

- Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.
- Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến cơ quan thuế cấp mã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử.
- Gửi hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đến người mua ngay sau khi nhận được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 12. TRÁCH NHIỆM NGƯỜI BÁN HÓA ĐƠN KHÔNG CÓ MÃ

12. TRÁCH NHIỆM – NGƯỜI BÁN – HÓA ĐƠN KHÔNG CÓ MÃ CỦA CQT

Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.

Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến người mua, cơ quan thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử đã lập.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 12. TRÁCH NHIỆM NGƯỜI BÁN HÓA ĐƠN KHÔNG CÓ MÃ

12. TRÁCH NHIỆM – NGƯỜI BÁN – HÓA ĐƠN KHÔNG CÓ MÃ CỦA CQT (TIẾP THEO)

CHUYỂN DỮ LIỆU HÓA ĐƠN KHÔNG CÓ MÃ CỦA CQT

a) Phương thức và thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử

a.1) Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo Bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/TH-HÓA ĐƠN Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP cùng thời hạn nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với các trường hợp sau:

- ▶ Cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực: bưu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán.
 - ▶ Bán hàng hóa là điện, nước sạch nếu có thông tin về mã khách hàng hoặc mã số thuế của khách hàng.
- Người bán lập Bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong tháng hoặc quý (tính từ ngày đầu của tháng, quý đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý).
 - Trường hợp phát sinh số lượng hóa đơn lớn thì bảng tổng hợp sẽ được tách theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế nhằm đảm bảo yêu cầu gửi nhận dữ liệu trên đường truyền.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 12. TRÁCH NHIỆM NGƯỜI BÁN HÓA ĐƠN KHÔNG CÓ MÃ

12. TRÁCH NHIỆM – NGƯỜI BÁN – HÓA ĐƠN KHÔNG CÓ MÃ CỦA CQT

CHUYỂN DỮ LIỆU HÓA ĐƠN KHÔNG CÓ MÃ CỦA CQT (TIẾP THEO)

- Đối với hóa đơn gửi theo bảng tổng hợp thì người bán gửi thông tin hủy, điều chỉnh trực tiếp trên bảng tổng hợp của các kỳ tiếp theo mà không gửi thông báo hóa đơn điện tử có sai sót theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đến cơ quan thuế.
- Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không kinh doanh phát sinh trong ngày hoặc tháng theo bảng kê chi tiết thì người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế.
- Riêng đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng thì người bán tổng hợp dữ liệu tất cả các hóa đơn bán xăng dầu trong ngày theo từng mặt hàng để thể hiện trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử và chuyển bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử này ngay trong ngày. Trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận để tạo thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa hoặc tra cứu dữ liệu thì người bán sau khi lập hóa đơn điện tử đầy đủ các nội dung trên hóa đơn gửi người mua đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế theo quy định tại điểm a.2 khoản 3 Điều 22 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 12. TRÁCH NHIỆM NGƯỜI BÁN HẾT KHÔNG CÓ MÃ

12. TRÁCH NHIỆM – NGƯỜI BÁN – HẾT KHÔNG CÓ MÃ CỦA CQT CHUYỂN DỮ LIỆU HẾT KHÔNG CÓ MÃ CỦA CQT (TIẾP THEO)

a.2) Phương thức chuyển đầy đủ nội dung hóa đơn áp dụng đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thuộc các trường hợp trên.

Người bán sau khi lập đầy đủ các nội dung trên hóa đơn gửi hóa đơn cho người mua và đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế.

b) Định dạng dữ liệu và hình thức gửi

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và hướng dẫn của Tổng cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 12. TRÁCH NHIỆM NGƯỜI BÁN HÀNG KHÔNG CÓ MÃ

12. TRÁCH NHIỆM – NGƯỜI BÁN – HÀNG KHÔNG CÓ MÃ CỦA CQT CHUYỂN DỮ LIỆU HÀNG KHÔNG CÓ MÃ CỦA CQT (TIẾP THEO)

b.1) Hình thức gửi trực tiếp

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn số lượng lớn, có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu về định dạng chuẩn dữ liệu và quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.
- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có tổ chức mô hình Công ty mẹ - con, có xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu hóa đơn tập trung tại Công ty mẹ và có nhu cầu Công ty mẹ chuyển toàn bộ dữ liệu hóa đơn điện tử bao gồm cả dữ liệu của các công ty con đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì gửi kèm theo danh sách công ty con đến Tổng cục Thuế để thực hiện kết nối kỹ thuật.

b.2) Hình thức gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 13. TRÁCH NHIỆM – NGƯỜI BÁN – HỖ TRỢ KHỞI TẠO TỪ MÁY TÍNH TIỀN

13. TRÁCH NHIỆM – NGƯỜI BÁN – HỖ TRỢ KHỞI TẠO TỪ MÁY TÍNH TIỀN

- Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP;
- Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư 78/2021/TT-BTC;
- Có trách nhiệm sử dụng dải ký tự mã của cơ quan thuế cấp khi lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế để đảm bảo liên tục và duy nhất;
- Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đã khởi tạo từ máy tính tiền cho cơ quan thuế ngay trong ngày thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu điện tử.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 14. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN

14. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ HÓA ĐƠN, DỊCH VỤ KẾT NỐI TRUYỀN NHẬN

1. Tiêu chí đối với tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã cho người bán và người mua
2. Tiêu chí đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử
3. Đăng tải thông tin của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử
4. Lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế

(Điều 10 Thông tư số 78/2021/TT-BTC)



TIÊU CHÍ – TỔ CHỨC CUNG CẤP GIẢI PHÁP HỖ ĐỢT

a) Về chủ thể:

a.1) Là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

a.2) Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức;

b) Về nhân sự: Có tối thiểu 5 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin;

c) Về kỹ thuật: Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu:

c.1) Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và hóa đơn điện tử không có mã theo quy định của pháp luật về hoá đơn điện tử và pháp luật khác có liên quan;

c.2) Có giải pháp nhận, truyền dữ liệu hóa đơn điện tử với người sử dụng dịch vụ; giải pháp truyền, nhận dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thông qua tổ chức nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử;

c.3) Có giải pháp sao lưu, khôi phục, bảo mật dữ liệu hóa đơn điện tử;

c.4) Có tài liệu kết quả kiểm thử kỹ thuật thành công về giải pháp truyền nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 14. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN

TIÊU CHÍ – TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ NHẬN, TRUYỀN, LƯU TRỮ HĐ

a) Về chủ thể:

a.1) Là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có tối thiểu 05 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

a.2) Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức;

b) Về tài chính: Có ký quỹ tại một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc có giấy bảo lãnh của một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam với giá trị không dưới 5 tỷ đồng để giải quyết các rủi ro và bồi thường thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ;

c) Về nhân sự: Có tối thiểu 20 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin;

d) Về kỹ thuật: Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu:

d.1) Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử và pháp luật khác có liên quan;



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 14. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN

TIÊU CHÍ – TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ NHẬN, TRUYỀN, LƯU TRỮ HĐ

- d.2) Có giải pháp kết nối, nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã cho người bán và người mua; giải pháp kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhật ký để phục vụ công tác đối soát;
- d.3) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được vận hành trên môi trường trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng. Trung tâm dự phòng cách xa trung tâm dữ liệu chính tối thiểu 20km và sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố;
- d.4) Hệ thống có khả năng phát hiện, cảnh báo, ngăn chặn các truy cập không hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng để bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu trao đổi giữa các bên tham gia;
- d.5) Có hệ thống sao lưu, khôi phục dữ liệu;
- d.6) Kết nối với Tổng cục Thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS VPN Layer 3 hoặc tương đương, gồm 1 kênh truyền chính và 2 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 20 Mbps; sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc hàng đợi (Queue) có mã hóa làm phương thức để kết nối; sử dụng giao thức SOAP/TCP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 14. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN

ĐĂNG TẢI THÔNG TIN CỦA TỔ CHỨC CUNG CẤP GIẢI PHÁP HỖ ĐỢT

- Tổng cục Thuế đăng tải công khai thông tin của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử lên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.
- Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử gửi hồ sơ chứng minh đáp ứng các tiêu chí tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 78/2021/TT-BTC, tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết thực hiện đến Tổng cục Thuế.
- Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Thuế đăng công khai tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết của tổ chức lên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.
- Các tổ chức phải chịu trách nhiệm về hồ sơ văn bản cung cấp. Trong quá trình hoạt động, trường hợp phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ không đúng quy định, Tổng cục Thuế thông báo và hủy thông tin công khai của tổ chức trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.



PHẦN 2: QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN – 14. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN

LỰA CHỌN TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ HĐĐT ĐỂ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ NHẬN, TRUYỀN, LƯU TRỮ DỮ LIỆU HĐĐT VỚI CQT

- Tổ chức đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư 78/2021/TT-BTC gửi văn bản đề nghị ký hợp đồng cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn kèm theo hồ sơ chứng minh tới Tổng cục Thuế.
- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh, Tổng cục Thuế phối hợp với tổ chức thực hiện kết nối kỹ thuật và kiểm tra truyền nhận dữ liệu giữa hai bên.
- Sau khi kết nối thành công, Tổng cục Thuế và tổ chức ký hợp đồng cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế theo Mẫu số 01/TCTN Phụ lục II.B ban hành kèm theo Thông tư 78/2021/TT-BTC. Thông tin về tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn của cơ quan thuế sẽ được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Tổng cục Thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thống nhất các nội dung về ủy quyền cấp mã trong trường hợp hệ thống cấp mã của cơ quan thuế gặp sự cố hoặc ủy thác thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.



PHẦN 3 – QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ



PHẦN 3 – QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ

A. QUY ĐỊNH CHUNG

- ▶ 1. Loại chứng từ
- ▶ 2. Thời điểm lập chứng từ
- ▶ 3. Nội dung chứng từ

B. QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

- ▶ 1. Định dạng chứng từ điện tử
- ▶ 2. Đăng ký sử dụng biên lai điện tử



PHẦN 3 – QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ - A. QUY ĐỊNH CHUNG LOẠI CHỨNG TỪ

A. QUY ĐỊNH CHUNG

LOẠI CHỨNG TỪ





PHẦN 3 – QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ - A. QUY ĐỊNH CHUNG

A. QUY ĐỊNH CHUNG

THỜI ĐIỂM LẬP CHỨNG TỪ

Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí.

(Điều 31 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)



PHẦN 3 – QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ - A. QUY ĐỊNH CHUNG

A. QUY ĐỊNH CHUNG

MẪU HIỂN THỊ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Mẫu hiển thị chứng từ điện tử theo hướng dẫn tại khoản 10 Điều 4 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(Điều 32 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

Đối với tổ chức thu phí, lệ phí sử dụng biên lai điện tử trong trường hợp cần điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì tổ chức có văn bản gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để được chấp thuận, thực hiện.

(Điều 9 Thông tư số 78/2021/TT-BTC)



PHẦN 3 – QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ - B. CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

B. CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

BIÊN LAI ĐIỆN TỬ

Định dạng biên lai điện tử

Các loại biên lai quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP phải thực hiện theo định dạng sau:

- a) Định dạng biên lai điện tử sử dụng ngôn ngữ định dạng văn bản XML (XML là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "eXtensible Markup Language" được tạo ra với mục đích chia sẻ dữ liệu điện tử giữa các hệ thống công nghệ thông tin);
- b) Định dạng biên lai điện tử gồm hai thành phần: thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ biên lai điện tử và thành phần chứa dữ liệu chữ ký số;
- c) Tổng cục Thuế xây dựng và công bố thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ biên lai điện tử, thành phần chứa dữ liệu chữ ký số và cung cấp công cụ hiển thị các nội dung của biên lai điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.



PHẦN 3 – QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ - B. CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

BIÊN LAI ĐIỆN TỬ

1.2. Định dạng chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân

Tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khi sử dụng chứng từ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP theo hình thức điện tử tự xây dựng hệ thống phần mềm để sử dụng chứng từ điện tử đảm bảo các nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

1.3. Chứng từ điện tử, biên lai điện tử phải được hiển thị đầy đủ, chính xác các nội dung của chứng từ đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch để người sử dụng có thể đọc được bằng phương tiện điện tử

(Điều 33 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

Website tra cứu thông tin hóa đơn

Thông tin hóa đơn, biên lai | Thông tin thông báo phát hành | Thông báo ấn chỉ hết giá trị sử dụng | Danh mục nhà in/cung ứng phần mềm tự in

Hóa đơn | Tra cứu một hóa đơn | Tra cứu nhiều hóa đơn

Biên lai

Mã số thuế người bán HHDV (*)
Mẫu số (*)
Ký hiệu hóa đơn (*)
Số hóa đơn (*)
Hóa đơn bưu chính viễn thông ☐
Mã xác thực
Nhập mã xác thực (*)

Hóa đơn bưu điện

5lehm

Tìm kiếm

Thông tin hoá đơn do tổ chức, cá nhân báo cáo với cơ quan thuế, trừ thông tin hoá đơn

Phiên bản 3.0 | Tổng cục Thuế



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

A. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

- ▶ 1. Trách nhiệm cơ quan thuế
- ▶ 2. Trách nhiệm doanh nghiệp, tổ chức kinh tế
- ▶ 3. Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin
- ▶ 4. Truy cập công thông tin điện tử của cơ quan thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường
- ▶ 5. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

B. XÂY DỰNG THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

- ▶ 1. Nguyên tắc chung
- ▶ 2. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử
- ▶ 3. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

C. TRA CỨU, CUNG CẤP, SỬ DỤNG THÔNG TIN HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

- ▶ 1. Nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử
- ▶ 2. Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường
- ▶ 3. Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử
- ▶ 4. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Cổng thông tin điện tử
- ▶ 5. Công bố, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử
- ▶ 6. Đăng ký, bổ sung, chấm dứt sử dụng thông tin hóa đơn điện tử
- ▶ 7. Chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử
- ▶ 8. Thời hạn cung cấp thông tin hóa đơn điện tử
- ▶ 9. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế
- ▶ 10. Trách nhiệm của bên sử dụng thông tin
- ▶ 11. Kinh phí thực hiện



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

A. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

TRÁCH NHIỆM CQT

Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin về hóa đơn; tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, quản lý cơ sở dữ liệu hóa đơn và bảo đảm duy trì, vận hành, bảo mật, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin về hóa đơn; xây dựng định dạng chuẩn về hóa đơn.

Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử được sử dụng để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn điện tử cho tổ chức, cá nhân có liên quan.



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KINH TẾ

Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thực hiện cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

TRÁCH NHIỆM CHIA SẺ, KẾT NỐI DỮ LIỆU

Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế và cơ quan khác có liên quan có trách nhiệm kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý với Bộ Tài chính để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

TRA CỨU THÔNG TIN HĐĐT

Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập, tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.

TRÁCH NHIỆM BỘ TÀI CHÍNH

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mẫu, quản lý sử dụng tem điện tử; quy định việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; quy định cung cấp thông tin hóa đơn điện tử trong trường hợp không tra cứu được dữ liệu hóa đơn do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet.



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

B. XÂY DỰNG THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

NGUYÊN TẮC CHUNG

- Hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin.
- Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý thuế, quản lý khác của nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia.
- Các thông tin, dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng thường xuyên; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan.
- Việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, kịp thời.
- Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.
- Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật.
- Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được kết nối, trao đổi với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

- Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử bao gồm tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), hệ thống đường truyền, thiết bị kết nối mạng, thiết bị (hoặc phần mềm) an ninh an toàn mạng và cơ sở dữ liệu, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ.
- Hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử gồm: hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng.



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

XÂY DỰNG, THU THẬP, XỬ LÝ VÀ QUẢN LÝ

1. Xây dựng hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ
2. Thu nhập, cập nhật thông tin về hóa đơn, chứng từ
3. Xử lý thông tin về hóa đơn, chứng từ
4. Quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ

(Điều 43 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

C. TRA CỨU, CUNG CẤP, SỬ DỤNG THÔNG TIN HĐĐT

NGUYÊN TẮC

- Việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được áp dụng để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường.
- Việc tra cứu, cung cấp thông tin hóa đơn điện tử phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và đúng đối tượng.
- Việc sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp phải đảm bảo đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin; đồng thời phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

TRA CỨU

- Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.
- Trường hợp bất khả kháng do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet dẫn đến không tra cứu được dữ liệu hóa đơn thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thực hiện kiểm tra thực hiện tra cứu thông tin hóa đơn điện tử theo hình thức nhắn tin.



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

ĐỐI TƯỢNG CUNG CẤP, SỬ DỤNG HĐĐT

- Tổng cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin hóa đơn điện tử đối với đề nghị của các cơ quan, tổ chức quản lý nhà nước cấp Trung ương. Cục Thuế, Chi cục Thuế cung cấp thông tin đối với đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp.
- Các bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử bao gồm:
 - + Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ;
 - + Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường;
 - + Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng;
 - + Các tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.
 - + Các tổ chức sử dụng thông tin chứng từ điện tử để khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

HÌNH THỨC KHAI THÁC

- Bên sử dụng thông tin là các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để tra cứu thông tin hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin hóa đơn điện tử.
- Bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đã ký quy chế trao đổi thông tin hoặc ký hợp đồng phải đăng ký và được cấp quyền truy cập, kết nối, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

CÔNG BỐ, TRA CỨU

- Nội dung thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử là các nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và tình trạng hóa đơn điện tử.
- Thông tin hóa đơn điện tử cung cấp dưới dạng văn bản điện tử và dữ liệu điện tử được ký bằng chữ ký số của Tổng cục Thuế hoặc dưới dạng tin nhắn do Tổng cục Thuế cung cấp cho bên sử dụng thông tin là cơ quan quản lý nhà nước thông qua số điện thoại được công bố chính thức tại văn bản gửi Tổng cục Thuế.
- Việc hiển thị thông tin hóa đơn điện tử trên hệ thống của doanh nghiệp phải theo thứ tự các nội dung hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

ĐĂNG KÝ, BỔ SUNG, CHẤM DỨT

Đăng ký mới, bổ sung nội dung cung cấp thông tin hóa đơn điện tử

Thủ tục đăng ký mới, bổ sung thời hạn sử dụng, thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử để sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi là tài khoản)

Đăng ký mới, bổ sung thời hạn sử dụng, thu hồi hiệu lực sử dụng hình thức nhắn tin của số điện thoại di động

Đăng ký kết nối, dừng kết nối hệ thống của bên sử dụng thông tin với Cổng thông tin điện tử để sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

(Điều 49 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)



CHẤM DỨT SỬ DỤNG CÁC HÌNH THỨC CUNG CẤP, SỬ DỤNG THÔNG TIN HẾT

THỜI HẠN CUNG CẤP



PHẦN 4 – QUY ĐỊNH XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG CỤC THUẾ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN SỬ DỤNG THÔNG TIN



PHẦN 5 – QUYỀN, NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM

PHẦN 5 – QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN, NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ



PHẦN 5 – QUYỀN, NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM

- ▶ 1. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ
- ▶ 2. Trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ
- ▶ 3. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ điện tử
- ▶ 4. Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử



PHẦN 5 – QUYỀN, NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM

CỤC THUẾ ĐỊA PHƯƠNG

- a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành hóa đơn, chứng từ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;
- b) Đặt in, phát hành các loại hóa đơn để bán cho các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP;
- c) Thanh tra, kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn, chứng từ trên địa bàn.

CHI CỤC THUẾ ĐỊA PHƯƠNG

- a) Kiểm tra việc sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; sử dụng chứng từ điện tử trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế;
- b) Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy hóa đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế.



TRÁCH NHIỆM CHIA SẺ, KẾT NỐI

- Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh
- Các tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cung cấp dữ liệu điện tử về giao dịch thanh toán qua tài khoản
- Tổ chức sản xuất, nhập khẩu những sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem
- Các tổ chức, đơn vị: Cơ quan quản lý thị trường, Tổng cục quản lý đất đai, Tổng cục địa chất và khoáng sản Việt Nam, cơ quan công an, giao thông, y tế và các cơ quan khác có liên quan kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý của đơn vị với Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.



PHẦN 6 – HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP



PHẦN 6 – HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

HIỆU LỰC THI HÀNH

- Quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử có hiệu lực thi hành từ **ngày 01 tháng 7 năm 2022**; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.

(Khoản 2 Điều 151 Luật quản lý thuế)

- Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.

(Khoản 1 Điều 59 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

- Thông tư số 78/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2021/TT-BTC và của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.

(Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 78/2021/TT-BTC)



PHẦN 6 – HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KINH TẾ ĐANG SỬ DỤNG HÓA ĐƠN

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã thông báo phát hành hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế hoặc đã đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, đã mua hóa đơn của cơ quan thuế trước ngày Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được ban hành thì được tiếp tục sử dụng hóa đơn đang sử dụng kể từ ngày Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được ban hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 và thực hiện các thủ tục về hóa đơn theo quy định tại các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Trường hợp từ ngày Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được ban hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, trường hợp cơ quan thuế thông báo cơ sở kinh doanh chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP hoặc Nghị định số 119/2018/NĐ-CP, nếu cơ sở kinh doanh chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn theo các hình thức nêu trên thì cơ sở kinh doanh thực hiện gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo Mẫu số 03/DL-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng. Cơ quan thuế xây dựng dữ liệu hóa đơn của các cơ sở kinh doanh để đưa vào cơ sở dữ liệu hóa đơn và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế phục vụ việc tra cứu dữ liệu hóa đơn.

(Khoản 1 Điều 60 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)



PHẦN 6 – HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KINH TẾ ĐANG SỬ DỤNG HÓA ĐƠN (TIẾP THEO)

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã thông báo phát hành hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in, hóa đơn điện tử không có mã hoặc đã đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, đã mua hóa đơn của cơ quan thuế trước ngày Thông tư số 78/2021/TT-BTC được ban hành thì được tiếp tục sử dụng hóa đơn đang sử dụng kể từ ngày Thông tư số 78/2021/TT-BTC được ban hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 và thực hiện các thủ tục về hóa đơn theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Từ ngày Thông tư số 78/2021/TT-BTC được ban hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022, đối với các địa bàn đã đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng để triển khai hóa đơn điện tử theo Quyết định của Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Tổng cục Thuế thì cơ sở kinh doanh trên địa bàn có trách nhiệm chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử quy định tại Thông tư số 78/2021/TT-BTC theo lộ trình thông báo của cơ quan thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn theo các hình thức nêu trên thì cơ sở kinh doanh thực hiện gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo Mẫu số 03/DL-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng. Cơ quan thuế tiếp nhận dữ liệu hóa đơn của các cơ sở kinh doanh để đưa vào cơ sở dữ liệu hóa đơn và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế phục vụ việc tra cứu dữ liệu hóa đơn.

(Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 78/2021/TT-BTC)



PHẦN 6 – HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH MỚI THÀNH LẬP

- Đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập trong thời gian từ ngày Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được ban hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, trường hợp cơ quan thuế thông báo cơ sở kinh doanh thực hiện áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì cơ sở kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thuế. Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn theo quy định tại các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thì thực hiện như các cơ sở kinh doanh nêu tại điểm trên.

(Khoản 2 Điều 60 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)



XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

- ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH MỚI THÀNH LẬP (TIẾP THEO)

- Đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập trong thời gian từ ngày **Thông tư số 78/2021/TT-BTC** được ban hành đến hết ngày **30 tháng 6 năm 2022**, trường hợp cơ quan thuế thông báo cơ sở kinh doanh thực hiện áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018, Thông tư số 68/2019/TT-BTC và Thông tư số 78/2021/TT-BTC thì cơ sở kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thuế. Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thì thực hiện như các cơ sở kinh doanh nêu tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 78/2021/TT-BTC.
- *(Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 78/2021/TT-BTC)*

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!